

Ân dụ phương vị trung tâm và pha trộn ý niệm của “心/Xin” trong tiếng Hán và cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt

Nông Hồng Hạnh*

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên, Tân Thịnh, Thái Nguyên, Việt Nam

Nhận bài ngày 21 tháng 01 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 02 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 08 năm 2016

Tóm tắt: Xuất phát từ vị trí trung tâm của cơ thể người, 心xin (tâm: trái tim) là điểm giao thoa giữa con người với con người, con người và vạn vật, con người và trời đất. Vị trí trung tâm trực quan này đã khúc xạ ý niệm phương vị vào vạn vật, làm cho những đặc điểm mơ hồ, vô hình, trừu tượng của vạn vật trở nên cụ thể, hữu hình. Bài viết bước đầu phân tích về âm dụ phương vị trung tâm của “心” trong tiếng Hán, và so sánh đối chiếu với các cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, nhằm giải thích sự giống và khác nhau về âm dụ phương vị và sự pha trộn ý niệm của chúng.

Từ khóa: 心/xin, trung tâm, âm dụ phương vị, pha trộn ý niệm.

1. Đặt vấn đề

“心” xin (tâm: trái tim) là từ chỉ một bộ phận quan trọng của cơ thể người trong tiếng Hán. Ngoài nghĩa gốc, “心” còn có nhiều nghĩa phái sinh, phản ánh nhận thức của con người về bộ phận cơ thể trong mối tương quan với vạn vật. “心” có khá nhiều nét tương đồng với “lòng, ruột, bụng, dạ, gan, tim” trong tiếng Việt. Chúng đều là những từ chỉ cơ quan nội tạng của cơ thể người, nằm ở vị trí sâu bên trong và ảnh hưởng lớn đến các cơ quan khác của cơ thể. Bước đầu, chúng tôi đã phát hiện, ngoài những nét tương đồng khá phổ biến giữa “心” trong tiếng Hán với các cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, giữa chúng còn có những đặc điểm riêng biệt. Chính những đặc điểm riêng

biệt này đã góp phần làm nổi bật sự khác nhau giữa ngôn ngữ và văn hóa Trung - Việt.

Dựa trên lý luận âm dụ tri nhận của Lakoff và Johnson, cùng với lý thuyết pha trộn ý niệm của Fauconnier, bài viết đi sâu phân tích đối chiếu âm dụ phương vị trung tâm và hiện tượng pha trộn ý niệm của “心” tiếng Hán hiện đại và các cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, làm nổi bật những điểm giống và khác nhau giữa chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy và nghiên cứu so sánh ngôn ngữ Trung - Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý luận âm dụ tri nhận

Lý luận âm dụ tri nhận của Lakoff và Johnson [1] đã đưa ra quan điểm mới về âm dụ. Khác với ngôn ngữ học truyền thống cho rằng âm dụ là một hiện tượng ngôn ngữ phổ biến,

*ĐT.: 84-947112681
Email: nhh229@gmail.com

quan điểm mới nhận định ẩn dụ là sự biểu đạt một ý niệm này thông qua một ý niệm khác. Điều kiện xuất hiện ẩn dụ dựa trên cơ sở tính tương đương của hai khái niệm. Lakoff và Johnson chia ẩn dụ làm ba loại: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ phương vị và ẩn dụ thực thể [1].

Ẩn dụ phương vị là loại ẩn dụ ý niệm được cấu tạo nên thông qua việc tham chiếu phương vị không gian. Phương vị không gian bắt nguồn từ tác động qua lại giữa con người và thế giới tự nhiên, là những khái niệm cơ bản nhất trong quá trình tồn tại của con người trên thế giới, bao gồm: trên – dưới, trước – sau, sâu – nông, trung tâm – ngoại biên. Khái niệm phương vị ra đời sớm nhất, là khái niệm dễ hiểu và trực quan nhất. Trên cơ sở đó, con người đem những khái niệm trừu tượng như tâm trạng, sức khỏe, số lượng, địa vị xã hội, v.v... chịu sự chiếu xạ của khái niệm phương vị cụ thể, hình thành nên những từ ngữ chỉ phương vị biểu thị các ý niệm trừu tượng của ngôn ngữ. Ví dụ: 上级/*thuợng cấp/cấp trên*, 下级/*hạ cấp/cấp dưới*, 上交/*thuợng giao/ nộp lên*, 下令/*hạ lệnh/ truyền lệnh xuống*... Hiện tượng ẩn dụ phương vị cũng khá phổ biến trong tiếng Việt, ví dụ: *lên giọng, lên tiếng, lên lão, trên trời dưới đất, dưới hăm, trên đe dưới búa*...

2.2. Thuyết pha trộn ý niệm của Fauconnier

Thuyết pha trộn ý niệm của Fauconnier (The Conceptual Blending Theory), hay còn gọi là tích hợp ý niệm nhấn mạnh sự pha trộn của bốn không gian tâm lý, gồm: không gian phân loại, không gian nhập I (input space I), không gian nhập II (input space II) và không gian pha trộn. Bốn không gian tâm lý này tương tác lẫn nhau. 李福印/ Lý Phúc Ấn [2] đã giải thích rõ sự giống và khác nhau giữa lý luận ẩn dụ ý niệm và thuyết pha trộn ý niệm trong chương 14 của cuốn “*认知语言学概论/ Khái luận ngôn ngữ học tri nhận*”, đồng thời chỉ ra rằng, lý thuyết pha trộn ý niệm có phạm vi tương đối rộng, còn lý luận ẩn dụ ý niệm chỉ giải thích sự khúc xạ ẩn dụ của hệ thống. Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh rằng ẩn dụ ý niệm chỉ là một tiêu loại trong lý thuyết pha trộn ý niệm [2].

Bốn không gian tâm lý đề cập đến trong thuyết pha trộn ý niệm của Fauconnier được biểu hiện qua không gian nhập cung cấp các thành tố cơ bản, không gian phân loại cung cấp các thông tin trừu tượng, sẵn có trong đầu óc và tư duy của con người, một phần ý nghĩa của không gian pha trộn được tạo ra từ không gian nhập, đồng thời cung cấp cấu trúc mới không tồn tại ở không gian nhập. Cụ thể là không gian phân loại bao hàm những nội dung và khung ý niệm trừu tượng, còn ở không gian pha trộn là sự cụ thể hóa những nội dung trừu tượng đó của không gian phân loại.

3. Sự giống và khác nhau giữa cấu trúc ẩn dụ phương vị 心 LÀ TRUNG TÂM trong tiếng Hán và cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt

Người Trung Quốc quan niệm rằng, trái tim nằm ở vị trí trung tâm của cơ thể người, là một trong những cơ quan quan trọng nhất, có tác động mang tính quyết định tới tất cả các bộ phận khác trong cơ thể người. Do vậy, người ta thường cho rằng vị trí không gian của trái tim được ví với vị trí “trung tâm” [3]. Khái niệm vị trí trung tâm làm toát lên khái niệm “心”, nên “心” trong tiếng Hán có thể biểu thị bộ phận quan trọng nhất và có sức ảnh hưởng nhất trong một tổ chức hoặc một hệ thống, ví dụ:

(1) 换一个角度想, 更客观地看问题, 往往容易找到问题的重心所在。

(Đứng từ một góc độ khác, xem xét vấn đề sẽ khách quan hơn, dễ dàng thấy được trọng tâm của vấn đề)

(Ngân hàng ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh)

(2) 处理好教育工作内部德、智、体诸方面的关系, 使它们相互促进、协调发展, 这是培养全面发展的人的核心所在。

(Giải quyết tốt mối quan hệ về các mặt đức, trí, thể trong công tác giáo dục, sẽ giúp chúng cùng thúc đẩy lẫn nhau và phát triển hài hòa,

đây chính là điểm **mấu chốt** trong công tác bồi dưỡng, đào tạo con người phát triển toàn diện)

(Ngân hàng ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh)

Hai ví dụ trên, “心” là trọng tâm của một vấn đề hoặc một sự việc, nó có sức ảnh hưởng lớn, giúp ta có thể giải quyết được triệt để vấn đề hoặc sự việc đó. Từ vai trò quan trọng của “心”/tâm với tư cách là bộ phận cơ thể, theo logic tư duy liên tưởng, nó được phát triển mở rộng thành nghĩa chỉ tâm quan trọng của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên cách biểu đạt trong tiếng Việt không hoàn toàn tương đương theo quan hệ 1 đối 1. Trong ví dụ 2 **核心** (hạch tâm) sẽ tương đương với “hạt nhân”, “mấu/ then chốt” trong tiếng Việt, các từ tương đương này đều không xuất hiện yếu tố chỉ bộ phận cơ thể.

Biểu thị vị trí trung tâm của một vật nào đó, ví dụ:

(3) 他把手心的汗水, 在衣服上抹了抹, 重新握紧大砍刀。

(Anh ta chùi mồ hôi trong lòng bàn tay lên quần áo, tiếp tục cầm chắc lấy cây rìu)

(Ngân hàng ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh)

(4) 船队到了江心, 扯满了风帆, 像箭一样驶向江北。

(Đoàn thuyền ra giữa lòng sông, buồm căng gió, chạy băng băng sang bên Bắc)

(Ngân hàng ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh)

“心” trong ví dụ (3) và (4) mặc dù đều biểu thị vị trí trung tâm của một sự vật nào đó, nhưng ở (3) “心” là điểm chính giữa của một sự vật có bề mặt lõm xuống, còn ở (4) “心” là điểm chính giữa tính từ giới hạn hai bên. Trong hai ví dụ này, “心”/tâm trong tiếng Hán tương đương với “lòng” trong tiếng Việt.

Biểu thị vị trí trung gian của một vật nào đó, ví dụ:

(5) 妈妈的眉心一向打着结。爸爸的叹气声比猫头鹰叫还要幽沉可怕。

(**Cặp lông mày** của mẹ cứ chau lại. Tiếng thở dài của bố còn nặng nề đáng sợ hơn cả tiếng cú đêm)

(Ngân hàng ngữ liệu Baike.Baidu)

“眉心” trong ví dụ này dùng để chỉ vùng giữa của cặp lông mày. Ý nghĩa trung tâm này của “心” không có cách diễn đạt tương ứng trong tiếng Việt.

Biểu thị phần bên trong của một vật nào đó, ví dụ:

(6) 吴哲用**笔心**狠狠顶在自己不断向下垂的脖子上, 不管怎么说, 这节课还是得听进去。

(Ngô Triết lấy **ruột bút** chống mạnh vào cái cổ chỉ trực gục xuống, bất luận thế nào, tiết học này cũng phải học đến cùng)

(Ngân hàng ngữ liệu Baike.Baidu)

(7) 细棉布的**枕心**, 没有枕套也没有花边, 放在褥子脚头折叠好了的被套上, 垫褥露出了麻布套子, 没有人再来睡了。

(Cái **ruột gối** bằng vải bông, không có vỏ gối cũng chẳng có viền hoa, để trên cái vỏ chăn đã được gấp ngay ngắn ở đầu giường, cái đệm cũng thò ra lớp vải gai, không có ai đến ngủ ở đó nữa)

(Ngân hàng ngữ liệu Trường Đại học Bắc Kinh)

Ẩn dụ 心LÀ TRUNG TÂM được hình thành dựa trên sơ đồ hình ảnh trung tâm – ngoại biên, trong đó, miền ý niệm “trung tâm” chiếu xạ vào miền ý niệm “心”. Trung tâm có nghĩa là vị trí chính giữa của một vật hoặc giữa hai sự vật trở lên.

Tương ứng với cấu trúc ẩn dụ 心LÀ TRUNG TÂM trong tiếng Hán, tiếng Việt có cấu trúc ẩn dụ LÒNG/RUỘT/BỤNG/GAN/TIM LÀ TRUNG TÂM. Trong đó, miền đích “lòng” do khái niệm bộ phận bên trong một thực thể nào đó ở miền nguồn ánh xạ vào, ví dụ:

(8) Kim cương có thể ngập trong **lòng đất**. (Tin tức Việt Nam VnExpress.net)

(9) Tàu ngầm Nga Yasen - đối thủ đáng gờm của Mỹ trong lòng biển.

(Tin tức Việt Nam VnExpress.net)

Hoặc do khái niệm trong một vùng lãnh thổ nào đó ánh xạ vào, ví dụ:

(10) Thường thức hải sản giữa lòng thủ đô.
(Tin tức Việt Nam VnExpress.net)

(11) Ngôi làng cổ trong lòng thành phố Huế. (Tin tức Việt Nam VnExpress.net)

Miền đích “ruột” do khái niệm phần chính bên trong một thực thể ở miền nguồn ánh xạ vào, ví dụ: *ruột bút, ruột gói, ruột phích, ruột bánh mì, ruột chần, ruột xe, thanh long ruột đỏ...*

Trong tiếng Việt, “bụng” dùng để chỉ bộ phận nhô ra, nằm ở giữa của một sự vật. Nghĩa này của “bụng” được ví với những vị trí có liên quan về mặt biểu hiện bề ngoài với nó, ví dụ: *bụng chân, bụng lò, bụng máy bay...*

Khái niệm “tim” do miền nguồn chỉ phần trung tâm nhất ở bên trong một vật thể, ví dụ: *tim đèn, tim đường*, hoặc do miền nguồn chỉ một nơi quan trọng nhất trong một vùng lãnh thổ, ví dụ: *Hà Nội - trái tim của Tổ quốc*.

Khái niệm “gan” được ánh xạ bởi miền nguồn chỉ vị trí trung tâm của bàn chân và bàn tay, ví dụ: *gan bàn chân, gan bàn tay*.

Ngoài ra, khái niệm “lòng” trong tiếng Việt còn chịu sự ánh xạ của không gian lõm, tạo thành cấu trúc ẩn dụ LÒNG LÀ KHÔNG GIAN LỖM, chịu sự quy định của mô hình trung tâm – ngoại biên, trong đó phần trung tâm lõm xuống, phần ngoại biên chỉ ranh giới, ví dụ:

(12) Tía nuôi tôi cầm chai rót một nhều rượu vào lòng bàn tay to lớn của mình.

(Đoàn Giỏi. Đất rừng phương Nam: 132)

(13) Con cá sấu hung tợn nằm im như chết giữa lòng thuyền.

(Đoàn Giỏi. Đất rừng phương Nam: 145)

Lý Toàn Thắng [4] đã từng khẳng định rằng, nghĩa của từ “lòng” được dùng để chỉ khoảng không gian bên ngoài bụng khi con người ở tư thế ngồi co chân hoặc nằm co. Ví dụ:

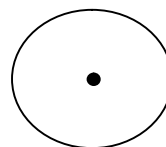
(14) Tâm Bình ngã người trên lòng Năm.
(Nguyễn Hồng. Bì vò: 67)

Những ví dụ trên cho thấy, cấu trúc ẩn dụ 心 LÀ TRUNG TÂM trong tiếng Hán có thể đem khái niệm trung tâm ánh xạ vào khái niệm “心”, chỉ bộ phận quan trọng nhất, có ảnh hưởng nhất, hoặc biểu thị vị trí trung tâm của một người hoặc một vật nào đó, được quy định bởi sơ đồ trung tâm – ngoại biên. Với cấu trúc ẩn dụ LÒNG/ RUỘT/ BỤNG/ GAN/ TIM LÀ TRUNG TÂM trong tiếng Việt thì khái niệm “trung tâm” thường chỉ phần bên trong, phần trung tâm hoặc phần quan trọng bên trong của một sự vật nào đó. Đặc biệt là trong tiếng Việt tồn tại cấu trúc ẩn dụ LÒNG LÀ KHÔNG GIAN LỖM, loại cấu trúc này không có trong tiếng Hán.

4. Sự giống và khác nhau giữa sự pha trộn khái niệm của “心” trong tiếng Hán và cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt

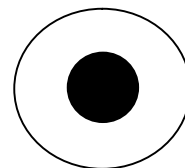
Sự pha trộn ý niệm của “心” thuộc loại này chủ yếu thực hiện trên cơ sở cấu trúc ẩn dụ 心 LÀ TRUNG TÂM. Cấu tạo từ ghép của loại này chủ yếu là [danh từ chỉ sự vật + 心], trong đó, mặc dù “心” đều thuộc cấu trúc ẩn dụ 心 LÀ TRUNG TÂM, nhưng về mặt vị trí, nó lại có những ý nghĩa khác nhau. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, “心” là vị trí chính giữa của một sự vật, như sơ đồ hình ảnh sau:



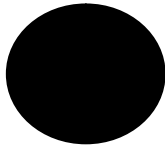
Ví dụ: 靶心 /bả tâm/ tâm bia, 圆心 /viên tâm/tâm hình tròn.

Thứ hai, “心” là phần ở giữa của một sự vật, như sơ đồ hình ảnh sau:



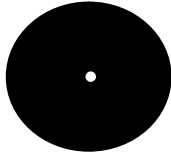
Ví dụ: 手心/*thủ tâm/lòng bàn tay*, 掌心/*chương tâm/lòng bàn tay*, 笔心/*bút tâm/ruột bút*, 灯心/*đăng tâm/bấc đèn*.

Thứ ba, “心” là phần bên trong sau lớp vỏ bên ngoài, như sơ đồ hình ảnh sau:



Ví dụ: 菜心/*thái tâm/cái ngồng*, 江心/*giang tâm/lòng sông*, 被心/*bị tâm/ruột chăn*.

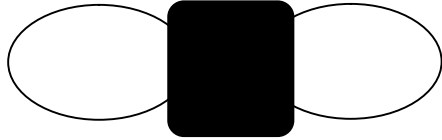
Thứ 4, “心” là phần nằm giữa tầng vỏ và tầng đáy, như sơ đồ hình ảnh sau:



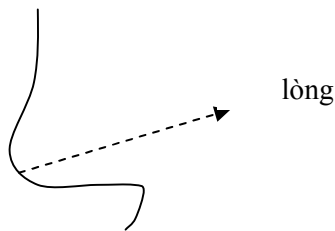
Ví dụ: 心土/*tâm thổ/lòng đất*

Thứ năm, “心” là phần nằm giữa hai sự vật nào đó, như sơ đồ hình ảnh sau:

Ví dụ: 眉心/*mi tâm/giữa hai lông mày*.



“Lòng” là không gian bên ngoài bụng của con người khi ở tư thế ngồi co chân hoặc nằm, ví dụ: lòng mẹ.



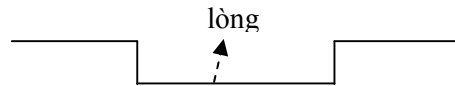
Thứ hai, sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của “ruột” trong tiếng Việt như sau:

Tại các sơ đồ hình ảnh trên, “心” được thể hiện là phần màu đen. Chính những vị trí, tính chất và tính bao hàm khác nhau của “心” trên các sơ đồ hình ảnh trên đã tạo nên sự khác nhau của các khái niệm đều xuất phát từ “心” trong không gian dẫn nhập II. Vì vậy, khi “心” kết hợp với một danh từ nào đó, thì “心” giữ vai trò trọng yếu trong sự pha trộn để tạo nên một khái niệm mới.

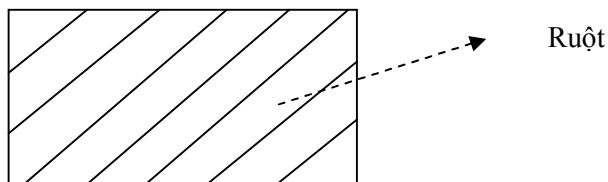
Các từ “lòng/ruột/bụng/gan/tim” trong tiếng Việt cũng giữ vai trò chính trong việc pha trộn ý niệm theo cấu trúc ẩn dụ LÒNG/RUỘT/BỤNG/GAN/TIM LÀ TRUNG TÂM. Các sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của các từ “lòng/ruột/bụng/gan/tim” trong tiếng Việt không giống nhau, đồng thời giữa chúng với “心” cũng tồn tại những điểm khác biệt cơ bản. Vì vậy, sự hòa trộn khái niệm ở hai ngôn ngữ cũng khác nhau.

Thứ nhất, sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của “lòng” trong tiếng Việt như sau:

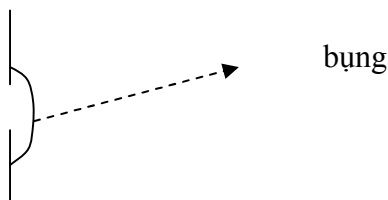
“Lòng” là chỗ lõm xuống của một sự vật, ví dụ: lòng sông, lòng đường, lòng bàn tay.



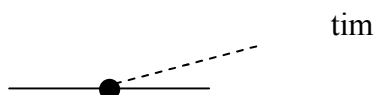
“Ruột” là phần bên trong của một sự vật nào đó, ví dụ: ruột gói, ruột chăn, ruột bánh mì, ruột ổi.



Thứ ba, sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của “bụng” trong tiếng Việt như sau:



Thứ tư, sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của “gan” trong tiếng Việt chỉ dùng cho phần trung tâm của bàn tay, bàn chân, ví dụ: *gan bàn tay*, *gan bàn chân*.



Từ những ví dụ trên, có thể thấy, sự pha trộn ý niệm của ẩn dụ 心 LÀ TRUNG TÂM trong tiếng Hán thuộc phương thức cấu tạo kết hợp, trong đó từ “心” trong tiếng Hán và các từ “lòng/ bụng/ gan/ ruột/ tim” trong tiếng Việt giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo nên ý niệm mới trong không gian pha trộn. Tuy nhiên, cách biểu đạt ở tiếng Việt phong phú hơn, thể hiện nhận thức của người Việt Nam về sự phân công khá tỉ mỉ đối với chức năng của các cơ quan nội tạng trong cơ thể người, những cơ quan nội tạng đều ở những vị trí khác nhau. Đó chính là nguyên nhân tạo nên sự khác nhau giữa bản thân chúng cũng như với từ “心” trong tiếng Hán.

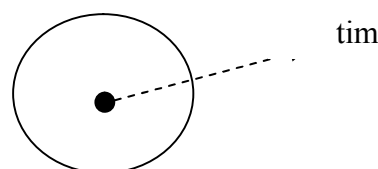
5. Kết luận

Con người là trung tâm của vũ trụ. Trong quá trình khám phá chính bản thân mình cũng như vạn vật, đặc biệt là mối quan hệ giữa con người với thế giới vạn vật, con người đã dựa vào khả năng quan sát của mình để nhận biết sự vật, phát hiện những đặc điểm bộ phận cấu thành bên trong sự vật đó và cả những tác động của nó. Đồng thời, con người còn dựa vào quan

“Bụng” là nơi nhô lên ở phần trung tâm của một sự vật, ví dụ: *bụng lò*, *bụng chân*, *bụng máy bay*.

Thứ năm, sơ đồ hình ảnh vị trí trung tâm của “tim” trong tiếng Việt như sau:

“Tim” là vị trí chính giữa của một sự vật, ví dụ: *tim đèn*, *tim đường*.



niệm triết học “thiên – địa – nhân” nhất thể để đi sâu tìm hiểu thế giới xung quanh và tìm ra mối liên hệ giữa vạn vật trong vũ trụ. Từ đó, từng bước hình thành nên những đặc điểm tri nhận đối với thế giới tự nhiên và bản thân. Những đặc điểm tri nhận này được phản ánh thông qua ngôn ngữ. Do đó, ẩn dụ và sự pha trộn các ý niệm dần hình thành và phát triển, thể hiện một cách sinh động khả năng tư duy, liên tưởng của con người. Qua nội dung nghiên cứu, chúng tôi nhận định lý thuyết pha trộn ý niệm có thể giải thích về cấu tạo từ ngữ mà lý thuyết ẩn dụ ý niệm chưa thể giải thích một cách thấu đáo và triệt để.

Trong không gian văn hóa của người Việt Nam và người Trung Quốc, có những điểm tương đồng do lịch sử tiếp xúc văn hóa giữa hai quốc gia mang lại. Do vậy, về mặt tri nhận, tư duy của người dân hai nước có thể có những điểm tương đồng, để hiểu nhau trong giao tiếp ngôn ngữ. Tuy vậy, trong tri nhận của người Việt Nam và người Trung Quốc cũng có những điểm khác nhau. Những điểm tương đồng và dị biệt trong tri nhận này có thể được phân tích, so sánh và nghiên cứu sâu hơn qua ẩn dụ phương

vị và pha trộn ý niệm của từ ngữ trong ngôn ngữ của hai dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphor we live by*. Chicago, London, 1980.
- [2] 李福印, 认知语言学概论, 北京大学出版社, 2009.
- [3] 吴为善, 认知语言学与汉语研究, 复旦大学出版社, 2011.
- [4] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học Tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Phương Đông, 2009.

The Metaphor of Center Direction and the Conceptual Blend of "心" in Modern Chinese and Vietnamese

Nong Hong Hanh

School of Foreign Languages, Thai Nguyen University, Tan Thinh, Thai Nguyen, Thai Nguyen, Vietnam

Abstract: As a central part of the human body, “心” serves as a connection between humans and humans, humans and objects, and humans and the universe. This visual focus of 心, maps its directional concepts on to linguistic construal of the real world, which helps explain the vague and abstract characteristics of objects and makes them concrete and imaginable. This paper preliminarily analyzes and compares the center-oriented metaphorical meanings of "心" in modern Chinese and the Vietnamese equivalents to illustrate their similarities and differences on the aspects of the metaphor of direction and the conceptual blend.

Keywords: 心 (xin), center, metaphor of direction, conceptual blend.